

Tên tập đoàn: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh**

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	
TP. HỒ CHÍ MINH	
Số:.....	
ĐẾN Ngày: 30/5/2018	
Chuyển:.....	

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2017	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Năm 2017	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2017	6-15
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2016	16-22
7. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2017	23-29
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2016	30-31
9. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2017	32-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.317.727.729.195	2.144.822.842.520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		426.137.419.789	584.285.494.339
1. Tiền		111	V.01	390.104.719.789	353.841.583.425
2. Các khoản tương đương tiền		112		36.032.700.000	230.443.910.914
III. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	11.698.138.500	97.003.138.500
1. Chứng khoán kinh doanh		121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		11.698.138.500	97.003.138.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		941.973.623.355	714.985.849.632
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		697.091.883.167	526.040.601.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		71.573.896.049	44.002.315.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác		136		175.880.313.280	147.718.111.339
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137		(3.360.265.459)	(3.517.997.050)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		787.796.318	742.818.901
IV. Hàng tồn kho		140		800.062.646.888	691.409.390.773
1. Hàng tồn kho		141	V.04	800.547.468.765	692.711.766.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(484.821.877)	(1.301.875.665)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		137.855.900.663	57.138.469.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		13.648.367.511	20.194.748.478
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		34.269.926.880	25.334.097.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.05	89.937.606.272	11.609.623.506
4. Tài sản ngắn hạn khác		155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.849.268.594.196	1.911.502.637.280
I- Các khoản phải thu dài hạn		210		7.883.182.194	8.002.344.694
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		1.955.134.694	1.955.134.694
2. Phải thu dài hạn khác		216		6.052.210.000	6.047.210.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		(124.162.500)	0
II. Tài sản cố định		220		1.084.812.324.211	919.508.250.543
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	1.062.964.065.827	899.620.916.710
- Nguyên giá		222		2.012.122.646.571	1.728.181.893.171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(949.153.580.744)	(828.560.976.461)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	21.848.258.384	19.887.333.833
- Nguyên giá		228		39.900.282.498	34.211.844.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(18.052.024.114)	(14.324.510.321)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.12	36.941.153.063	35.686.756.317
1 - Nguyên giá		231		63.665.077.857	60.237.706.969
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		(26.723.924.794)	(24.550.950.652)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	V.12	249.932.772.283	342.797.536.609
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		249.932.772.283	342.797.536.609
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		357.750.326.436	495.035.954.837
1. Đầu tư vào công ty con		251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		340.069.334.867	470.917.931.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.13	63.352.000.000	64.552.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(45.671.008.431)	(<0.433.976.792)
VI. Tài sản dài hạn khác		260		111.948.836.009	110.471.794.280
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	111.948.836.009	110.471.794.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21	0	0
3. Lợi thế thương mại		269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		4.166.996.323.391	4.056.325.479.800

NGUỒN VỐN					
C-NỢ PHẢI TRẢ	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
I. Nợ ngắn hạn	300		1.354.995.247.080	1.369.974.082.527	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		1.068.883.978.126	1.050.044.655.317	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		235.888.971.600	220.734.923.992	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		8.948.176.604	28.249.595.003	
4. Phải trả người lao động	313	V.16	157.817.015.365	203.062.891.392	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		143.705.139.082	101.988.028.147	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.17	4.416.364.984	20.277.783.629	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316		0	0	
8. Phải trả ngắn hạn khác	318	V.18	336.856.320	812.582.702	
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	319		183.106.092.593	129.028.051.593	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.15	229.438.996.444	240.846.527.666	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		0	101.540.246	
II. Nợ dài hạn	330		286.111.268.954	319.929.427.210	
1. Phải trả dài hạn khác	337		54.433.102.073	54.496.589.362	
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.20	165.201.271.287	123.715.684.551	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24.434.763.128	1.628.067.043	
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		42.042.132.466	140.089.086.254	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.812.001.076.311	2.686.351.397.273	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.726.139.741.126	2.628.359.804.045	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.460.129.266.560	2.460.052.145.133	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.222.672.146)	(7.145.550.719)	
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.417.959.462	200.075.006.169	
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		714.254.057	743.016.007	
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	174.146.669	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.365.249.483	(36.816.112.812)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(46.654.136.244)	6.867.027.586	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.019.385.727	(43.683.140.398)	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.934.734.461	244.566.180	
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.851.124.313	11.082.762.482	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		85.861.335.185	57.991.593.228	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	85.861.335.185	57.991.593.228	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430+300+400+500)	440		4.166.996.323.391	4.056.325.479.800	

Người lập biểu

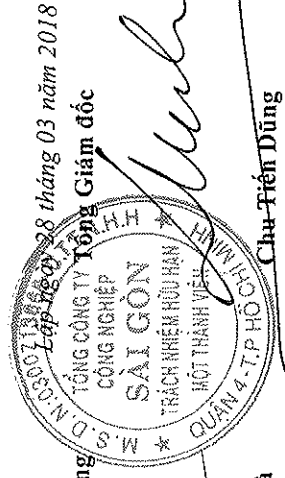
Bùi Quang Phụng

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Đỗ Văn Ngà



Lớp học 28 tháng 03 năm 2018
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 4, T.P. HỒ CHÍ MINH

Chu Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

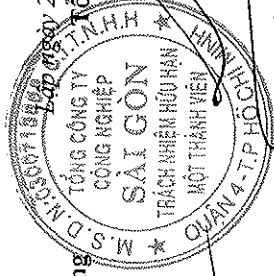
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ.	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1		2	3	Năm nay	6
					7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VI.25	4.054.565.883.559	4.351.838.270.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VI.26	69.051.120	756.086.996
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	VI.27	4.054.496.832.439	4.351.082.233.797
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.28	3.576.423.395.040	3.804.123.112.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		478.073.437.399	546.959.120.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.29	45.954.532.035	175.331.751.669
7. Chi phí tài chính		22	VI.30	26.840.602.882	143.229.990.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		9.426.234.208	36.069.933.827
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24		(33.978.596.762)	(41.211.410.169)
9. Chi phí bán hàng		25		16.222.096.323	21.789.362.009
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26		285.526.000.364	312.390.558.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}		30		161.460.673.103	203.669.551.743
12. Thu nhập khác		31		80.981.715.569	171.602.044.452
13. Chi phí khác		32		42.091.884.585	117.150.895.043
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		38.889.830.984	54.451.149.409
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		200.350.504.087	258.120.701.152
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.31	26.411.945.758	62.015.555.537
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		0	158.679.072
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		173.938.558.329	195.946.466.543
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61		174.584.911.697	198.631.497.933
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62		(646.353.368)	(2.685.031.390)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70			
22. Lãi cơ suy giảm cổ phiếu		71			

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga



Chu Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: đ.

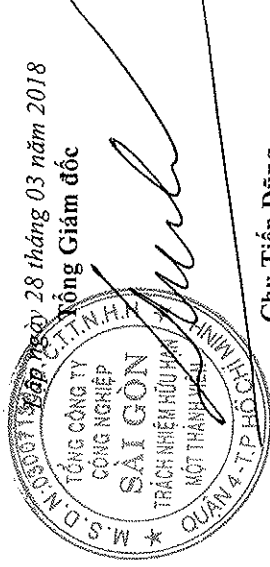
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.083.647.787.925	6.938.848.729.516
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.158.071.207.151)	(3.748.511.127.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(469.014.691.203)	(464.345.367.148)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.665.898.886)	(40.532.024.985)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(35.013.808.729)	(82.222.512.426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		899.843.745.427	725.105.365.240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.080.428.300.706)	(3.333.933.199.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234.297.626.677	(5.590.136.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(218.033.622.589)	(107.383.461.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.456.445.455	670.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(222.548.138.500)	(537.003.138.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		298.098.138.500	645.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(93.860.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.426.094.000	130.305.800.771
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.163.513.919	43.180.394.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.437.569.215)	80.909.595.577
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.093.989.532.250	2.752.481.973.468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.303.226.814.802)	(2.867.835.647.263)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.026.929.475)	(171.318.755.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(338.264.212.027)	(286.672.429.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(158.404.154.565)	(211.352.970.974)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		582.264.606.991	795.480.057.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.276.967.363	158.407.467
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	426.137.419.789	584.285.494.339

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà



Chu Tiên Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1- Đặc điểm hoạt động của tập đoàn:

1- Tổng số các công ty con:

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 6

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 6

2- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

1) *Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất*

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2) *Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung*

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

3) *Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM*

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

4) *Cty TNHH CNS Amura Precision*

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

5) *Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị*

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, Tp HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

6) *CÔNG TY TNHH UƠM TẠO DOANH NGHIỆP PHẦN MỀM QUANG TRUNG*

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

3- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

4- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) *Cty CP ĐTTM Bến Thành*

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%

2) *Cty CP SAHABAK*

. Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 36,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 36,00%

3) *Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga*

. Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 41,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 41,00%

4) *Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO*

. Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

5) *Cty CP ĐT PT & DV Công Nghệ Cao*

. Địa chỉ: G3 Đường D1 Khu công nghệ cao Phường Tân Phú Quận 9 Tp.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 4,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 4,00%

6) **CP Nhựa Sài Gòn**

- Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

7) **CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương**

- Địa chỉ: 462 (tầng 3) Lê Đức Thọ, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.HCM
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

5- Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

6- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) **CÔNG TY TNHH SANGOR (VIỆT NAM)**

- Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp
- Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %

7- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

8- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo:
+ Thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Điện tử và DVCN Sài Gòn (SageI)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, quốc tế là “VND”).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận theo đơn vị tiền tệ VND. Trong trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh là ngoại tệ, ghi theo nguyên tệ và đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh; đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009

"HD chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cái tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, tỉ lệ khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Đơn vị tính: đ	31/12/2017	01/01/2017
	3.656.653.946	7.464.253.270
	383.204.931.164	342.646.002.576
	3.243.134.679	3.731.327.579
Cộng	390.104.719.789	353.841.583.425

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**31/12/2017**

170.216.363
0
2.992.750.705
787.988.516
0
0
171.929.357.696

175.880.313.280**01/01/2017**

201.541.663
0
2.296.372.343
548.587.800
0
0
144.671.609.533

147.718.111.339**b) Dài hạn**

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

31/12/2017

0
787.796.318
0
0

01/01/2017

0
742.532.318
0
286.583

Cộng**787.796.318****742.818.901****7. Hàng tồn kho****31/12/2017****01/01/2017**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

Giá gốc**Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

0
656.383.093.035
1.470.515.003
38.007.937.046
104.553.641.484
132.282.197
0
0
0
492.024.759
477.907.169.066
1.192.054.258
78.491.000.017
132.316.524.646
2.312.993.692
0
0
0
35.483.266
1.266.392.399
0
0

Cộng**800.547.468.765****484.821.877****692.711.766.438****1.301.875.665**

8. Tài sản dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- + Máy móc thiết bị
- + Xây dựng cơ bản dở dang
- + Phần mềm
- + Mua sắm đồ dùng khác

31/12/2017

01/01/2017

114.800.000	2.620.000.000
2.131.520.286	315.193.368.916
225.594.382.478	1.232.040.759
22.092.069.519	23.752.126.934

Cộng

249.932.772.283

342.797.536.609

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2017	701.951.299.444	920.507.745.578	71.140.831.379	34.548.163.782	33.852.988	1.728.181.893.171
- Mua trong năm	30.036.034.127	107.060.161.084	355.550.000	2.752.419.814	0	140.204.165.025
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	165.538.491.975	1.160.183.193	0	0	0	166.698.675.168
- Thanh lý, nhg.bán	6.951.744.824	8.211.342.332	3.272.183.818	2.293.671.918	0	20.728.942.892
- Giảm khác	0	332.220.994	1.112.859.845	788.063.062	0	2.233.143.901
Số dư 31/12/2017	890.574.080.722	1.020.184.526.529	67.111.337.716	34.218.848.616	33.852.988	2.012.122.646.571
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2017	192.080.523.943	570.438.313.938	40.805.800.159	25.207.718.956	28.619.465	828.560.976.461
- Khấu hao trong năm	27.842.261.810	98.423.935.983	8.389.921.366	6.468.739.683	0	141.124.858.842
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	6.647.416.910	7.404.529.236	3.093.254.347	2.293.671.918	0	19.438.872.411
- Giảm khác	0	177.595.369	75.280.455	835.506.324	0	1.088.382.148
Số dư 31/12/2017	213.275.368.843	661.280.125.316	46.027.186.723	28.547.280.397	28.619.465	949.158.530.744
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2017	509.870.775.501	350.069.431.640	30.335.031.220	9.340.444.826	5.233.523	899.620.916.710
Vào ngày 31/12/2017	677.298.711.879	358.904.401.213	21.084.150.993	5.671.568.219	5.233.523	1.082.964.065.827

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 308.251.993.769

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 219.508.361

- Các thay đổi khác: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2017	16.581.800.047	0	11.526.706.953	6.103.337.154	34.211.844.154
- Mua trong năm	0	0	5.676.252.400	0	5.676.252.400
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	12.185.944	0	12.185.944
- Thanh lý, nhg. bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2017	16.581.800.047	0	17.215.145.297	6.103.337.154	39.900.282.498
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2017	2.858.423.197	0	5.722.376.292	5.743.710.832	14.324.510.321
- Khấu hao trong năm	751.419.480	0	2.796.945.393	179.148.920	3.727.513.793
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg. bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2017	3.609.842.677	0	8.519.321.685	5.922.859.752	18.052.024.114
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2017	13.723.376.850	0	5.804.330.661	359.626.322	19.887.333.833
Vào ngày 31/12/2017	12.971.957.370	0	8.695.823.612	180.477.402	21.848.258.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Các thay đổi khác:

4.211.991.154
0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>	60.237.706.969	3.427.370.888	0	63.665.077.857
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	60.237.706.969	3.427.370.888	0	63.665.077.857
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	24.550.950.652	2.172.974.142	0	26.723.924.794
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	24.550.950.652	2.172.974.142	0	26.723.924.794
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>	35.686.756.317	1.254.396.746	0	36.941.153.063
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	35.686.756.317	1.254.396.746	0	36.941.153.063
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

	31/12/2017	01/01/2017
	0	0
	381.698.085	1.052.210.245
	0	0
	13.266.669.426	19.142.538.233
Cộng	13.648.367.511	20.194.748.478

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

	31/12/2017	01/01/2017
	0	0
	0	6.144.674
	111.948.836.009	110.465.649.606
Cộng	111.948.836.009	110.471.794.280

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	229.438.996.444	229.438.996.444	1.302.997.560.624	1.314.405.091.846	240.846.527.666	240.846.527.666
BIDV	36.356.967.549	36.356.967.549	51.311.662.836	152.570.619.863	137.615.924.576	137.615.924.576
EIB	16.394.927.167	16.394.927.167	516.648.054.025	513.902.705.094	13.649.578.236	13.649.578.236
HSBC	160.704.006.448	160.704.006.448	160.704.006.448	89.581.024.854	89.581.024.854	89.581.024.854
KCN cao	15.983.095.280	15.983.095.280	292.724.231.259	276.741.135.979	0	0
Vietinbank CN4	0	0	281.609.606.056	281.609.606.056	0	0
b) Vay dài hạn	165.201.271.287	165.201.271.287	69.739.542.799	28.253.956.063	123.715.684.551	123.715.684.551
EIB - uPVC	26.106.968.634	26.106.968.634	6.022.664.000	13.412.056.000	33.496.360.634	33.496.360.634
EIB - Khuôn	139.094.302.653	139.094.302.653	63.716.878.799	14.841.900.063	90.219.323.917	90.219.323.917
Cộng	394.640.267.731	394.640.267.731	1.372.737.103.423	1.342.659.047.909	364.562.212.217	364.562.212.217

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng ND	35.200.844.781	244.138.079.352	231.742.785.612	47.596.138.521
- Thuế GTGT hàng NK	27.146.192	82.864.246.338	82.891.392.530	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	142.916.250.717	1.856.733.080.380	1.902.574.852.537	97.074.478.560
- Thuế xuất nhập khẩu	7.529.311	63.542.231.294	64.141.691.197	(591.930.592)
- Thuế thu nhập DN	(1.716.806.107)	26.470.034.294	39.434.181.729	(14.680.953.542)
- Thuế thu nhập Cá nhân	(298.470.083)	6.425.071.838	7.703.708.858	(1.577.107.103)
- Thuế Tài nguyên	6.149.480	65.783.640	64.501.020	7.432.100
- Tiền thuế đất	7.666.190.430	5.064.378.267	11.318.562.697	1.412.006.000
- Các loại thuế khác	13.106.302.004	2.408.504.087	12.592.952.526	2.921.853.565
- Các khoản phải nộp khác	(5.461.868.839)	34.800.486.360	93.621.125.937	(64.282.508.416)
Cộng	191.453.267.886	2.322.511.895.850	2.446.085.754.643	67.879.409.093

18. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã b.	0	0
- Chi phí phải trả khác	4.416.364.984	20.277.783.629
Cộng	4.416.364.984	20.277.783.629

19. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	74.631.104	74.631.104
- Kinh phí công đoàn;	4.759.408.670	6.823.909.217
- Bảo hiểm xã hội;	5.020.520.114	4.666.858.948
- Bảo hiểm y tế;	859.382.585	763.480.136
- Bảo hiểm thất nghiệp;	397.405.543	298.124.504
- Phải trả về cổ phần hóa;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.486.004.804	2.039.967.932
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	26.052.820.576	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	144.455.919.197	114.361.079.752
Cộng	183.106.092.593	129.028.051.593

b) Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.310.213.396	23.373.700.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.122.888.677	31.122.888.677
Cộng	54.433.102.073	54.496.589.362

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	1.211.172.621.677	733.677.700.976	606.613.566.951	190.379.564.042	2.741.843.453.646
- Tăng	1.241.928.363.853	0	0	0	1.241.928.363.853
- Giảm	0	533.602.694.807	643.429.679.763	178.379.638.884	1.355.412.013.454
Số dư cuối kỳ năm trước	2.453.100.985.530	200.075.006.169	(36.816.112.812)	11.999.925.158	2.628.359.804.045
Số dư đầu năm nay	2.453.100.985.530	200.075.006.169	(36.816.112.812)	11.999.925.158	2.628.359.804.045
- Tăng	25.690.168.281	11.342.953.293	66.181.362.295	0	103.214.483.869
- Giảm	0	0	0	5.434.546.788	5.434.546.788
Số dư cuối kỳ năm nay	2.478.791.153.811	211.417.959.462	29.365.249.483	6.565.378.370	2.726.139.741.126

** (1) Kế cả Vốn XDCB.*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ;	31/12/2017	01/01/2017
	2.478.791.153.811	2.453.100.985.530
- Vốn góp của các đối tượng khác:	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	2.478.791.153.811	2.453.100.985.530

26. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:
- Chi sự nghiệp:
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:

31/12/2017	01/01/2017
27.869.741.957	47.566.306.134
0	3.097.702.532
85.861.335.185	57.991.593.228

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối năm báo cáo.

Đơn vị tính: đ.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Năm 2017	Năm 2016
4.054.565.883.559	4.351.838.270.793

3.672.147.890.036	3.978.466.824.951
382.417.993.523	373.371.445.842

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:
- Giảm giá hàng bán:
- Hàng bán trả lại:

0	0
0	0
69.051.120	756.036.996

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Năm 2017	Năm 2016
22.646.929.614	39.102.985.579
3.282.996.271.954	3.493.992.292.702
270.780.193.472	271.027.834.698
0	0
0	0
0	0
3.576.423.395.040	3.804.123.112.979

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:

Năm 2017	Năm 2016
16.276.579.354	34.617.595.446
23.975.764.000	132.051.496.559
1.530.173.032	4.824.333.014
4.106.754.541	3.605.091.393
0	0
65.261.108	233.235.257
45.954.532.035	175.331.751.669

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Năm 2017	Năm 2016
9.426.234.208	36.069.933.827
0	0
9.850.000.000	91.341.113.693
2.054.026.457	3.798.760.198
5.237.031.639	11.749.818.792
273.310.578	270.363.637
0	0
26.840.602.882	143.229.990.147

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
11.576.474.242	76.913.628.959
0	0
104.225.326	246.482.204
0	0
69.301.016.001	94.441.933.289
80.981.715.569	171.602.044.452

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2017	Năm 2016
2.491.130.718	71.742.185.051
0	0
771.945.042	6.849.451.062
38.828.808.825	38.559.258.930
42.091.884.585	117.150.895.043

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm 2017	Năm 2016
3.619.764.728	5.850.366.034
25.939.604	13.269.134
935.928.216	277.999.436
478.703.293	332.614.859
95.864.543	173.942.573
10.366.184.108	12.717.053.405
699.711.831	2.424.116.568
16.222.096.323	21.789.362.009

Cộng

Năm 2016
5.850.366.034
13.269.134
277.999.436
332.614.859
173.942.573
12.717.053.405
2.424.116.568
21.789.362.009

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm 2017	Năm 2016
126.745.898.700	120.096.160.725
3.083.923.798	4.209.529.230
4.269.163.081	5.270.447.283
14.047.275.202	14.039.484.026
13.494.739.755	15.358.084.762
2.624.162.500	96.140.246
34.656.074.032	30.757.194.145
86.604.763.296	122.563.518.002
285.526.000.364	312.390.558.419

Cộng

Năm 2016
120.096.160.725
4.209.529.230
5.270.447.283
14.039.484.026
15.358.084.762
96.140.246
30.757.194.145
122.563.518.002
312.390.558.419

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Năm 2017	Năm 2016
2.681.257.872.061	2.926.629.089.181
538.438.332.346	454.571.094.781
126.573.448.539	103.909.716.356
153.681.527.860	146.028.382.510
145.772.070.650	234.979.698.699
3.645.723.251.456	3.866.117.981.527

Cộng

Năm 2016
2.926.629.089.181
454.571.094.781
103.909.716.356
146.028.382.510
234.979.698.699
3.866.117.981.527

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:	26.411.945.758	62.015.555.537
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	26.411.945.758	62.015.555.537

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

VIII- Những thông tin khác:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2017 so với Năm 2016, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	DVT	Năm 2017	Năm 2016	So sánh 2017/2016	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	4.054.565.883.559	4.351.838.270.793	93,17%	-6,83%
Tổng lợi nhuận kế toán	đ	200.350.504.087	258.120.701.152	77,62%	-22,38%

- Những nét nổi bật trong năm tài chính Năm 2017:
+ *Thuận lợi:*

- Được sự chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ có hiệu quả cũng như tạo điều kiện thuận lợi của UBND TP; đồng thời với sự nỗ lực của Công ty mẹ và các Công ty thành viên mặt dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã đang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư vào các công ty thành viên, tạo thêm nguồn lực tài chính để ổn định sản xuất, quảng bá thương hiệu, tăng năng lực sản xuất từng bước đưa toàn Tổng Công ty phát triển.
- Tổng công ty cũng đã tổ chức các khoá bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khả năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý tại các công ty thành viên.
- Tổng công ty luôn theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên để có những hỗ trợ kịp thời.

+ *Khó khăn:*

- Do ảnh hưởng từ tình hình phục hồi kinh tế chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như: các chi phí đầu vào tăng nhất là nguyên liệu lá thuốc, sắt thép...
- Máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí của Tổng công ty đầu tư mặc dù đã đầu tư bổ sung nhưng các sản phẩm quạt điện, cơ khí... chưa có thương hiệu mạnh nên thị phần còn rất hạn chế, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu.
- Thị phần của một số đơn vị thành viên chưa ổn định nên việc tiêu thụ có đơn vị vẫn còn khó khăn.
- Việc đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng có đơn vị còn hạn chế do thiếu nguồn lực.

Người lập biểu

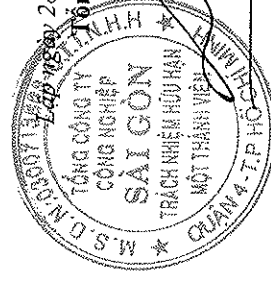
[Signature]

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Văn Nga



Chu Tiến Dũng

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2016	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.710.026.028
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL		7.650.000.000
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	528.765.156.363

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2016	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(32.816.569.074)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(335.491.521)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(6.149.769.753)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	0	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương	0	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	3.723.294.427	
		Cty CP Sahabak	(30.054.602.227)	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(41.211.410.169)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(140.545.697)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(39.121.975.474)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.297.950.007	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương	60.102.249	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(1.557.609.199)	
		Cty CP Sahabak	(1.749.332.055)	
		Cộng phát sinh	(74.027.979.243)	0

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2016	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	35.435.888.568	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	1.041.500.000	
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL	15.000.000.000	
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	7.650.000.000	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	7.350.000.000	

		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		Giám đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	34.293.513.822	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tào DN PMQT	100.000.000	
		Giám đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	85.000.000	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	15.000.000	
		Cộng phát sinh	535.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2016	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		Giám đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	26.178	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2016	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2016	Giám đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	(77.121.427)	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.014.580.340	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2016	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL	159.601.789	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	174.280.102	
		Cộng phát sinh	333.881.891	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT08	31/12/2016	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(2.793.884.473)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	130.589.253	
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL	(2.927.172.180)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	887.849	
		Cty TNHH Uơm Tạo DN PMQT	1.810.605	
		Tăng lãi từ giảm trích lập dự phòng đầu tư tài		6.679.036.228
		chính dài hạn từ ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		
		Cty CP Chi sợi cao su V.R.G Sado		6.149.769.753
		Cty CP Sahabak		529.266.475
		Điều chỉnh thuế TNDN hoàn lại do trích lập dự	1.469.387.971	
		phòng đầu tư tài chính các kỳ trước		
		Cty CP Chi sợi cao su V.R.G Sado	1.352.949.346	
		Cty CP Sahabak	116.438.625	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		(32.816.569.074)
		báo cáo		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(335.491.521)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(6.149.769.753)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		0
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		3.723.294.427
		Cty CP Sahabak		(30.054.602.227)
		Cộng phát sinh	(1.324.496.502)	(26.137.532.846)

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9		Điều chỉnh cổ tức các công ty con		22.069.906.013
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		15.344.030.888
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		6.425.317.023
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		300.558.102
		Bút toán kết chuyển	62.646.599.892	
		Cộng phát sinh	62.646.599.892	22.069.906.013

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2016	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.172.089.253
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		130.589.253
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL		4.582.429.609
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.350.000.000

		Từ Quỹ đầu tư phát triển		159.601.789
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.927.172.180)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		5.311.433.015
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Có phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		174.280.102
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		887.849
		Cty TNHH Uom Tạo DN PMQT		16.810.605
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.810.605
		Cộng phát sinh	0	11.082.762.482

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT11	31/12/2016	Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	6.679.036.228	
		Cty CP Chỉ sợi cao su V.R.G Sado	6.149.769.753	
		Cty CP Sahabak	529.266.475	
		Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ	793.395.362	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	793.395.362	
		Cộng phát sinh	7.472.431.590	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT12	31/12/2016	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		1.469.387.971
		Cty CP Chỉ sợi cao su V.R.G Sado		1.352.949.346
		Cty CP Sahabak		116.438.625
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		158.679.072
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		158.679.072
		Cộng phát sinh	0	1.628.067.043

Chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	I	2
BT13	31/12/2016	Loại trừ phải thu khách hàng		
		Cty TNHH Uom Tạo DN PMQT nợ Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		82.244.725
		Cộng phát sinh	0	82.244.725

Chỉ tiêu: Phải trả người bán ngắn hạn
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2016	Loại trừ phải trả nhà cung cấp Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT nợ Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	82.244.725	
		Cộng phát sinh	82.244.725	0

Chỉ tiêu: Phải thu khác
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2016	Loại trừ phải thu khác Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM Cty TNHH CNS AMURA Precision		7.367.407.444 2.725.189.634 39.278.521.512
		Cộng phát sinh	0	49.371.118.590

Chỉ tiêu: Phải trả khác
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2016	Loại trừ phải trả khác: Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM Cty TNHH CNS AMURA Precision	7.367.407.444 2.725.189.634 39.278.521.512	
		Cộng phát sinh	49.371.118.590	0

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2016	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ: Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL bán hàng cho Tổng Công ty	908.787.874 47.160.000	
		Cộng phát sinh	955.947.874	0

Chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
BT18	31/12/2016	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Cty TNHH Uơm Tảo DN PMQT		938.787.874
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL bán hàng cho Tổng Công ty.		47.160.000
		Cộng phát sinh	0	955.947.874

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2016	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	15.344.030.888	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	6.425.317.023	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	300.558.102	
		Cộng phát sinh	22.069.906.013	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	00/01/1900	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		793.395.362
		Cộng phát sinh	0	793.395.362

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2016	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		-140.545.697
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		-39.121.975.474
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.297.950.007
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đồng Dương		60.102.249
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		-1.557.609.199
		Cty CP Sahabak		-1.749.332.055
		Cộng phát sinh	0	-41.211.410.169

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT22	31/12/2016	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	158.679.072	
		Cộng phát sinh	158.679.072	0

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT23	31/12/2016	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL		(2.822.802.180)
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		133.407.579
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		3.475.362
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		887.849
		Cộng phát sinh	0	(2.685.031.390)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH
Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2017	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2017	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(74.027.979.243)	
		Cty CP Công nghệ định Sải Gòn	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(476.037.218)	
		Cty CP Chỉ sọi Cao su V.R.G SA DO	(45.271.745.227)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.297.950.007	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	60.102.249	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.165.685.228	
		Cty CP Sahabak	(31.803.934.282)	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ	(33.978.596.762)	
		Cty CP Công nghệ định Sải Gòn	0	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(173.706.249)	
		Cty CP Chỉ sọi Cao su V.R.G SA DO	(34.184.474.178)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.876.828.640	
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương	167.208.650	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	192.124.646	
		Cty CP Sahabak	(1.856.578.271)	
		Cộng phát sinh	(108.006.576.005)	0

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2017	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		154.779.000.000
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		53.720.000.000
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		36.477.388.568
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH		35.435.888.568
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH		1.047.500.000
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		39.437.100.000
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH		34.293.513.822
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH		5.143.586.178

		Cty TNHH Uom Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000
		Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH	85.000.000
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	15.000.000
		Cộng phát sinh	520.300.636.023
			0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT4	31/12/2017	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần	1	2
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		
		Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn	30.000	
		Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH	26.178	
			3.822	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT5	31/12/2017	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ	1	2
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		
			(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT6	31/12/2017	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác	1	2
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	(1.288.734.724)	
			8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2017	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	174.280.102	
		Cộng phát sinh	174.280.102	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2017	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(515.920.853)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(2.343.154)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(538.262.852)	
		Cty TNHH Uom Tạo DN PM Quang Trung	24.685.153	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		
		Cty CP SAHABAK		7.472.431.590
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		529.266.475
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		793.395.362
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	1.628.067.043	
		Cty CP SAHABAK	116.438.625	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	158.679.072	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	1.352.949.346	
		Tăng lại từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(74.027.979.243)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(476.037.218)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(45.271.745.227)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.297.950.007
		Cty CP BDS Sài Gòn Đồng Dương		60.102.249
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.165.685.228
		Cty CP Sahabak		(31.803.934.282)
		Cộng phát sinh	1.112.146.190	(66.555.547.653)

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này
Kỳ kế toán: Năm 2016

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9		Điều chỉnh cổ tức các công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		57.241.201.730
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		25.393.561.812
		Bút toán kết chuyển	(6.985.848)	12.257.117.178
		Cộng phát sinh	(6.985.848)	57.241.201.730

Chỉ tiêu: Nguồn vốn đầu tư XD CB
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2017	Giảm đầu tư vào công ty con từ Nguồn vốn đầu tư		
		Cty Cao su Thống Nhất	0	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	0	
		Cộng phát sinh	0	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2017	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.039.156.846
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.343.154)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		4.772.282.314
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		174.280.102
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(538.262.852)
		Cty TNHH Uơm Tạo DN PM Quang Trung		39.685.153
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.685.153
		Cộng phát sinh	0	5.851.124.313

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2017	Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	7.472.431.590	
		Cty CP SAHABAK		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	529.266.475	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	793.395.362	
		Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ	6.149.769.753	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	114.033.480.425	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	289.510.416	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	73.399.344.834	
		Cty CP Sahabak	935.806.146	
		Cộng phát sinh	39.408.819.029	
			121.505.912.015	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2017	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		1.628.067.043
		Cty CP SAHABAK		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		116.438.625
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		158.679.072
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		1.352.949.346
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		22.806.696.085
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		57.902.083
		Cty CP ĐT.TM Bến Thành		14.679.868.967
		Cty CP Sahabak		187.161.229
				7.881.763.806
		Cộng phát sinh	0	24.434.763.128

Chỉ tiêu: Phải thu khác
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2017	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		6.462.297.836
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		39.319.517.687
		Cộng phát sinh	0	65.372.338.263

Chỉ tiêu: Phải trả khác
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2017	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		6.462.297.836
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		39.319.517.687
		Cộng phát sinh	65.372.338.263	0

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2017	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	385.440.000	
		Cộng phát sinh	385.440.000	0

Chỉ tiêu: Doanh thu hoạt động tài chính
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT17	31/12/2017	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm	1	2
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		19.590.522.740
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		25.393.561.812
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		12.257.117.178
		Cộng phát sinh	57.241.201.730	0

Chỉ tiêu: Chi phí tài chính
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT18	00/01/1900	Loại trừ trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong	1	2
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		289.510.416
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		73.399.344.834
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		935.806.146
		Cty CP Sahabak		39.408.819.029
		Cộng phát sinh	0	114.033.480.425

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT19	31/12/2017	Loại trừ cổ tức đã ghi nhận trong năm	1	2
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty TNHH Công nghệ môi Việt - Nga		(173.706.249)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(34.184.474.178)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.876.828.640
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		167.208.650
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		192.124.646
		Cty CP Sahabak		(1.856.578.271)
		Cộng phát sinh	0	(33.978.596.762)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C		
BT20	31/12/2017	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:	1	2
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		385.440.000
		Cộng phát sinh	0	385.440.000

Chỉ tiêu: Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	00/01/1900	Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	57.902.083	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	14.679.868.967	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	187.161.229	
		Cty CP Sahabak	7.881.763.806	
		Cộng phát sinh	22.806.696.085	0

Kỳ kế toán: Năm 2017

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2017	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.		
		Cty CP Điện tử & DVCN Sài Gòn SAGEL		129.622.440
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(4.425.733.705)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghi		(3.693.127.039)
		Cộng phát sinh	0	(7.989.238.304)

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con														Loại trừ	Số liệu hợp nhất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			A	B	1	2	3	4	5	6	8	7	11	12	13	14																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
Quý keen thường, phúc lợi	Mẹ	Công ty Mẹ	Cty TNHH MTV Cao su Thông Nhất	Cty TNHH MTV PT CVP	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP Điện tử & DVCS Sài Gòn SAGEL	Cty CP CN- TM Hưu Nghi	Cty TNHH Uom Tào DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Nợ	Có	Số liệu hợp nhất	322	58.981.388.140	37.628.981.406	7.856.677.157	1.424.935.323	0	51.254.129	(1.000.505.208)	0	104.942.730.947	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

BẢNG TỌNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	1	2	Công ty con												Loại trừ	Số liệu hợp nhất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Cty TNHH CTVM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hưu Nghì	Cty TNHH Uom PM DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Nợ	Có	11	12	Đơn vị tính: đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
Tiền	111	270.811.429.772	35.290.528.612	29.495.942.447	27.327.072.164	24.298.517.189	2.373.827.950	507.401.655	390.104.719.789	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0</

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con										Loại trừ	Số liệu hợp nhất
			Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH MTV PT CNS AMURA Precision	Cty CP CN-TM Hưu Nghì	Cty TNHH Uom PM DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Nợ	Có	Số liệu hợp nhất				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	0	0	0	0	336.856.320	0	0	0	11	12
Phải trả ngắn hạn khác	319	151.220.772.495	25.347.594.870	8.441.155.725	7.269.290.850	50.664.218.676	5.529.598.240	5.800.000	248.478.430.856	65.372.338.263	0	0	0	0
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	180.456.006.448	44.576.548.745	4.406.441.251	0	0	0	0	229.438.996.444	0	0	0	0	0
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	64.246.745.432	33.911.612.003	6.978.712.816	1.119.920.091	(1.030.625.208)	0	0	105.226.365.134	0	0	0	0	0
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	16.861.677.188	36.460.000.068	0	0	0	54.433.102.073	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	15.321.651.622	10.733.365.500	133.123.590.165	6.022.664.000	0	0	0	165.201.271.287	0	0	0	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343	33.583.435.279	0	7.433.179.156	1.025.518.031	0	0	0	42.042.132.466	0	0	0	0	0
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.460.129.266.560	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	36.477.388.568	39.437.100.000	100.000.000	2.980.429.902.583	520.300.636.023	0	0	0	0
Thành dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0	0
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	(130.970.379)	0	0	0	0	(130.970.379)	7.091.701.767	0	0	0	0
Có phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	0	0	0	(57.500.000)	(7.324.936)	0	0	0	0
Quý đầu tư phát triển	418	210.098.407.710	0	0	0	1.368.080.939	0	0	211.592.239.564	174.280.102	0	0	0	0
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	714.254.057	0	0	0	0	0	0	714.254.057	0	0	0	0	0
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	16.483.553.771	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	27.290.292.874	0	116.496.947	(4.555.810.919)	(4.232.277.741)	152.496.988	18.771.198.149	(6.985.848)	57.241.201.730	0	0	0
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	8.008.627	0	25.926.725.834	0	0	0	0	25.934.734.461	0	0	0	0	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	25.934.734.461	0	0	0	0	0
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.468.603.602	2.294.441.152	0	0	0	85.861.335.185	0	0	0	0	0
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.912.295.233.309	736.011.944.223	247.599.465.866	104.963.569.512	47.944.815.302	3.917.457.766	2.218.837.581	4.054.951.323.559	385.440.000	0	0	0	0
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	69.051.120	0	0	0	0	0	0	69.051.120	0	0	0	0	0
Giá vốn hàng bán	11	2.600.692.621.935	655.126.927.576	188.999.867.424	87.792.642.778	42.506.277.422	1.305.057.905	3.576.423.395.040	57.241.201.730	0	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính	21	95.605.883.066	4.313.010.513	856.254.955	860.644.079	706.321.816	46.652.800	103.195.733.765	57.241.201.730	0	0	0	0	0
Chi phí tài chính	22	134.823.200.068	1.289.462.618	4.428.661.642	49.819.091	282.939.888	0	0	140.874.083.307	0	114.033.480.425	26.840.602.882	0	0
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(33.978.596.762)	(33.978.596.762)	0	0
Chi phí bán hàng	25	959.776.498	7.947.263.493	3.841.374.257	0	3.176.294.527	297.387.548	16.222.096.323	0	0	0	0	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	188.671.369.454	47.575.226.346	20.383.277.028	9.379.042.694	7.709.286.093	11.388.303.261	804.935.488	285.911.440.364	385.440.000	285.526.000.364	0	0	0
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	82.685.097.300	28.386.074.703	30.802.540.470	8.602.709.028	(5.023.660.812)	(6.961.266.507)	155.496.988	138.646.991.170	0	138.646.991.170	0	0	0
Thu nhập khác	31	34.125.760.201	11.089.774.621	580.847.142	34.654.163.400	484.970.205	46.200.000	0	80.981.715.569	0	80.981.715.569	0	0	0
Chi phí khác	32	3.965.878.475	5.260.392.214	1.160.007.945	34.368.274.405	17.120.312	(2.682.788.766)	3.000.000	42.091.884.585	0	42.091.884.585	0	0	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	112.844.979.026	34.215.457.110	30.223.379.667	8.888.598.023	(4.555.810.919)	(4.232.277.741)	152.496.988	177.536.822.154	0	200.350.504.087	0	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.437.254.669	6.925.164.236	6.325.836.948	1.723.689.905	0	0	0	26.411.945.758	0	26.411.945.758	0	0	0
LN sau thuế TNDN	60	101.407.724.357	27.290.292.874	23.897.542.719	7.164.908.118	(4.555.810.919)	(4.232.277.741)	152.496.988	151.124.876.396	0	173.938.558.329	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	101.407.724.357	27.290.292.874	23.897.542.719	7.164.908.118	(4.555.810.919)	(4.232.277.741)	152.496.988	151.124.876.396	0	173.938.558.329	0	0	0
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	(130.077.214)	(539.150.702)	22.874.548	151.771.229.764	0	174.584.911.697	0	0	0
Cộng điều chỉnh	80	0	0	0	0	97,14%	87,26%	85,0%			(646.353.368)	0	0	0